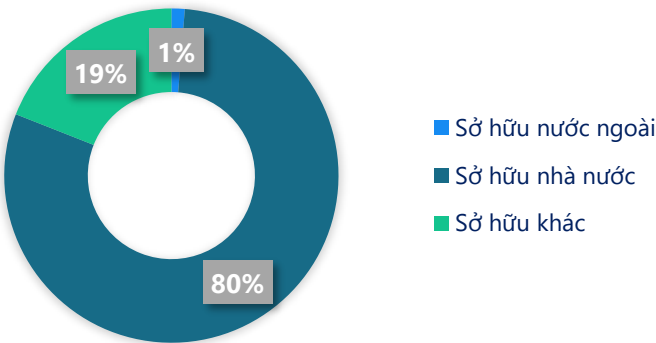


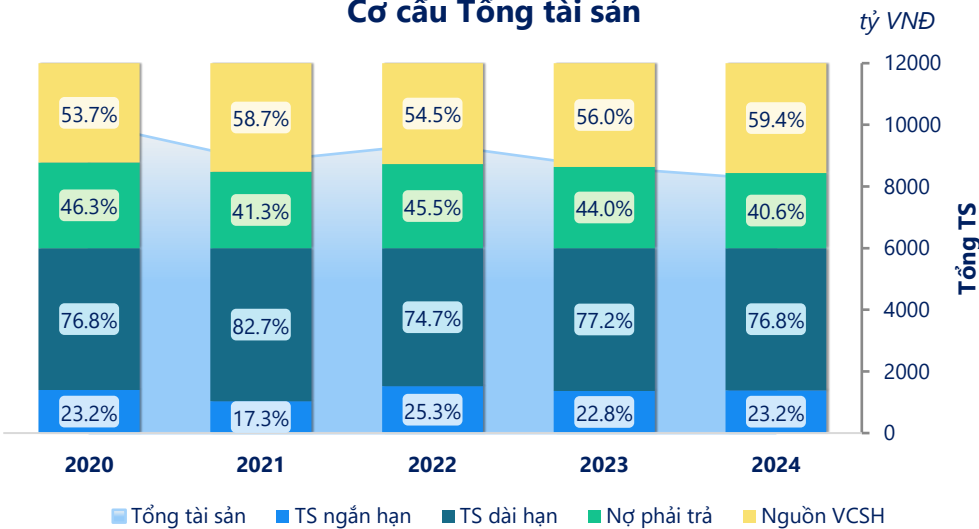
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		11,700		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		14,200		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		10,950		
SL cổ phiếu LH		381,589,911		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		240,960		
% sở hữu nước ngoài		1.3%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		4,880		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		4,465		
P/E		68.7		
EPS		170		
	YTD	1T	3T	6T
HT1		-0.8%	-1.7%	-13.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



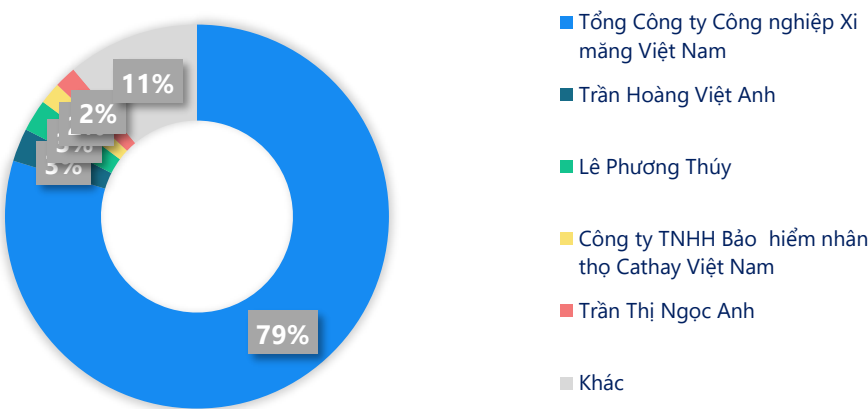
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **HT1** năm 2024 đạt **8,222** tỷ đồng, giảm **4.65%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 76.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 59.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

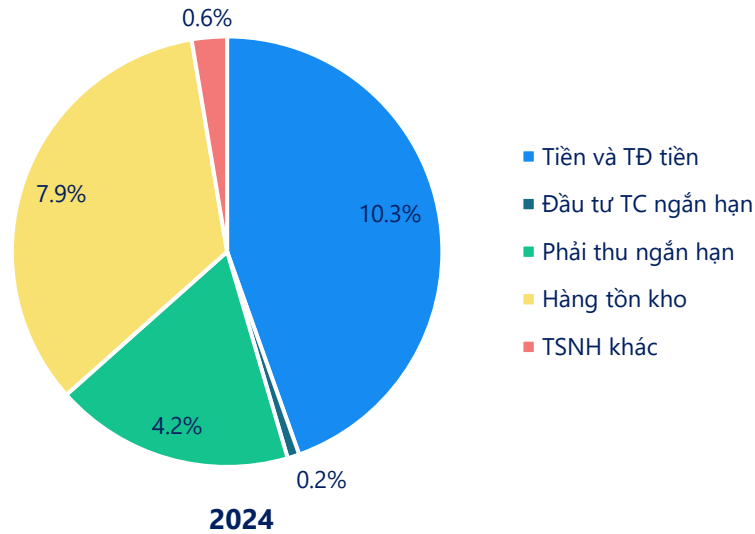
Cơ cấu cổ đông



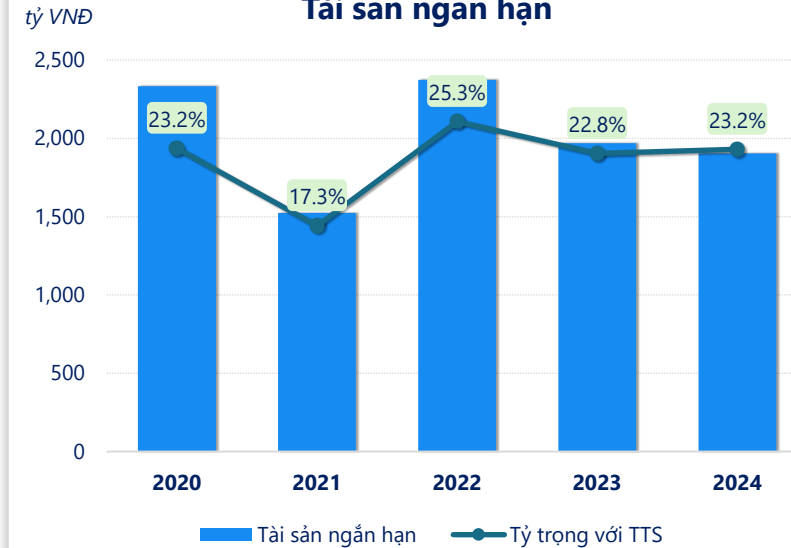
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **79.7%**, tiếp đến là sở hữu khác 19.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 1.29%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam** sở hữu **79.7%**, lớn thứ 2 là Trần Hoàng Việt Anh nắm giữ 2.79% và đứng thứ 3 là Lê Phương Thúy nắm giữ 2.70%.

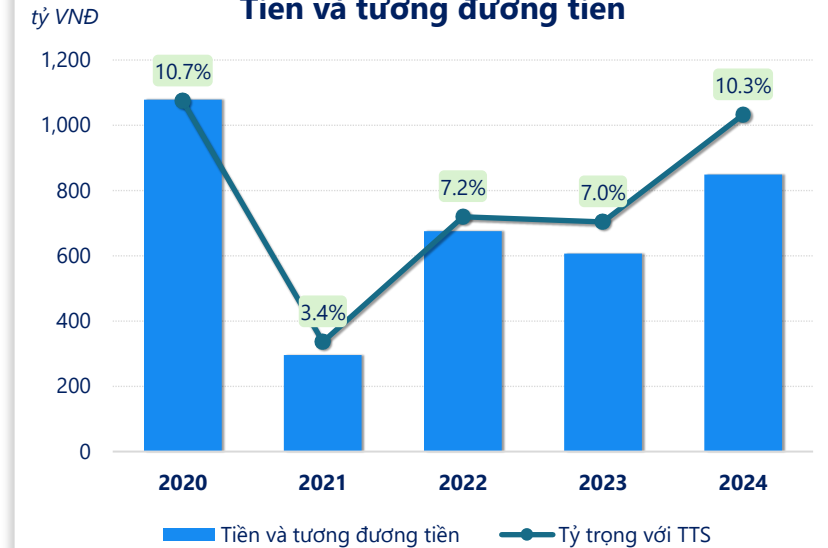
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



## Tài sản ngắn hạn



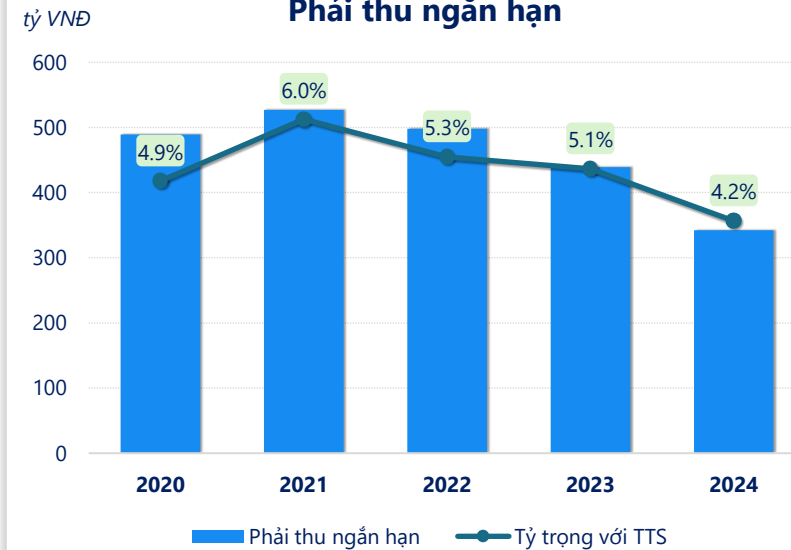
## Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** của HT1 năm 2024 giảm **3.29%** so với năm trước, đạt **1,904** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **23.2%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **10.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 7.86% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

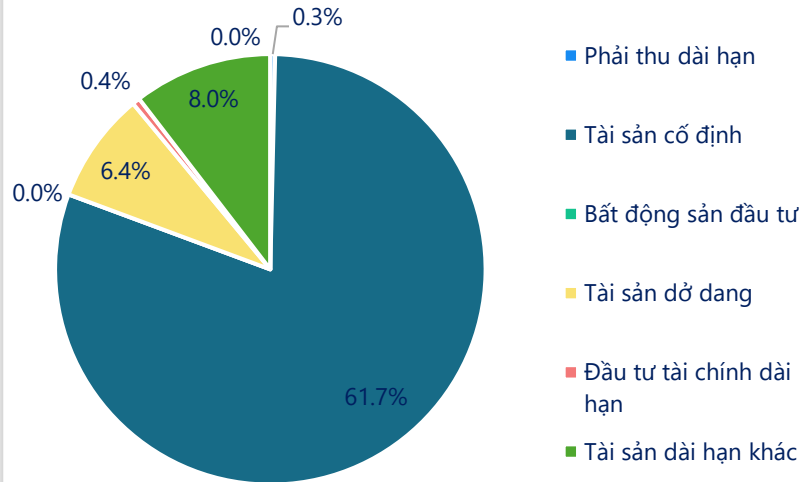
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



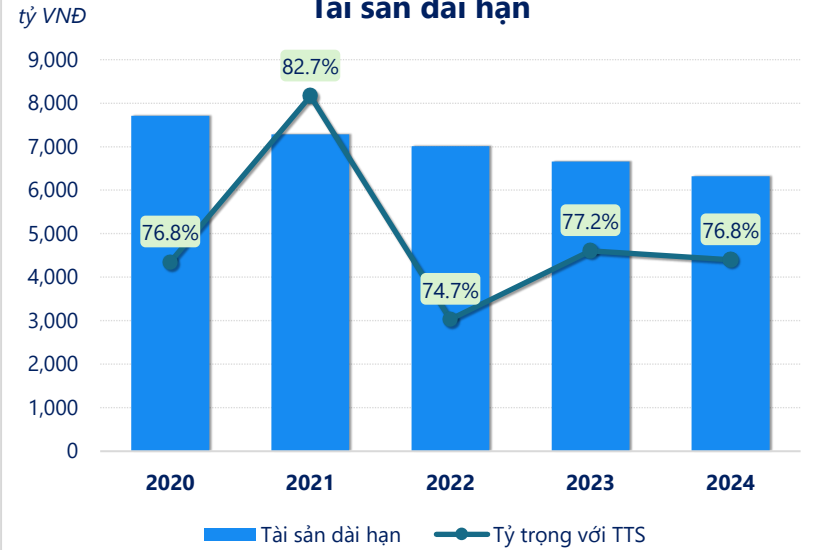
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **6,318** tỷ đồng giảm **5.06%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **76.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **61.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 8.02%.

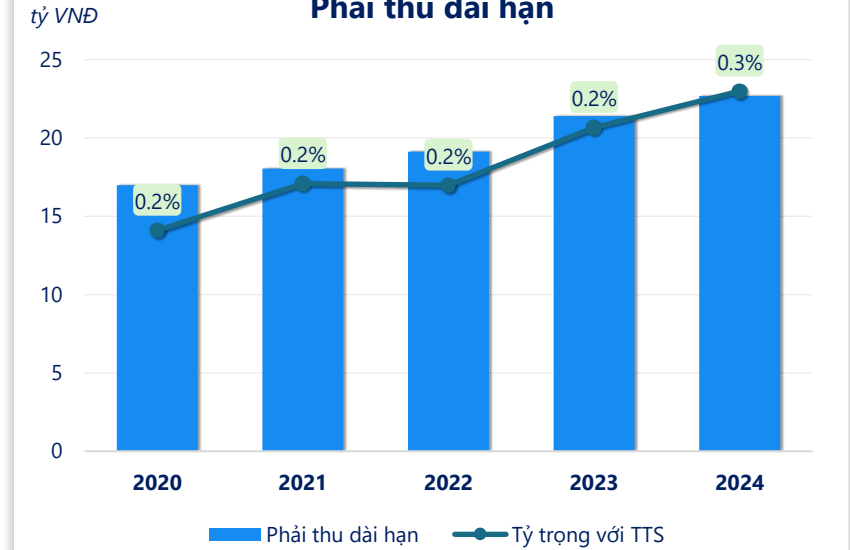
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

### Tài sản dài hạn



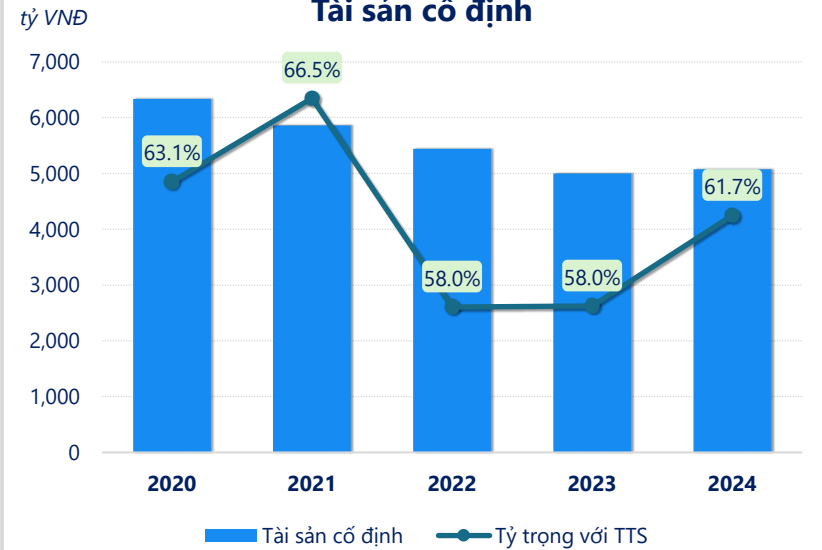
(Nguồn: fireant.vn)

### Phải thu dài hạn



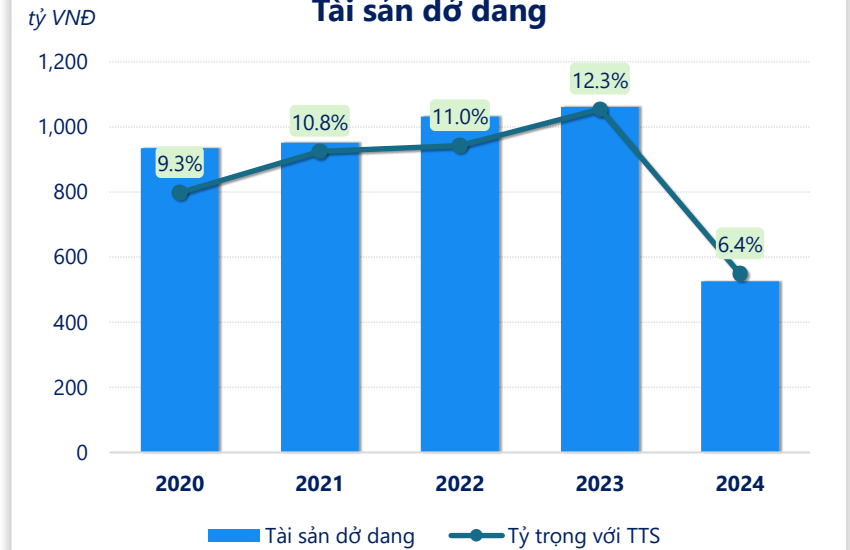
(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

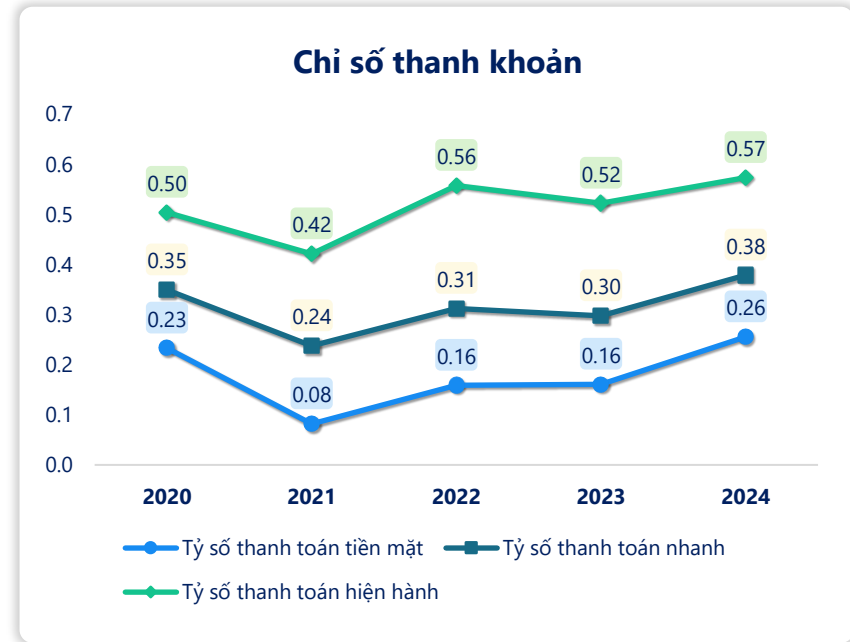
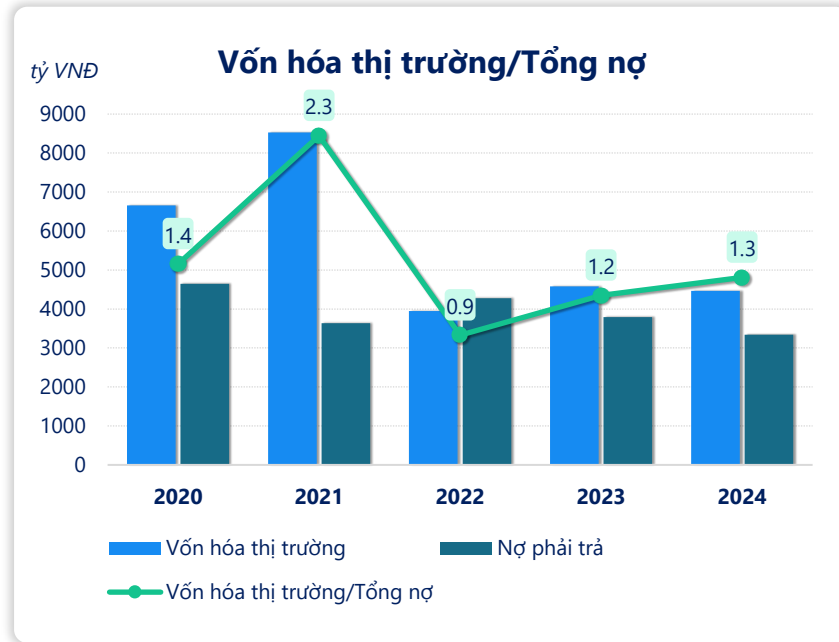
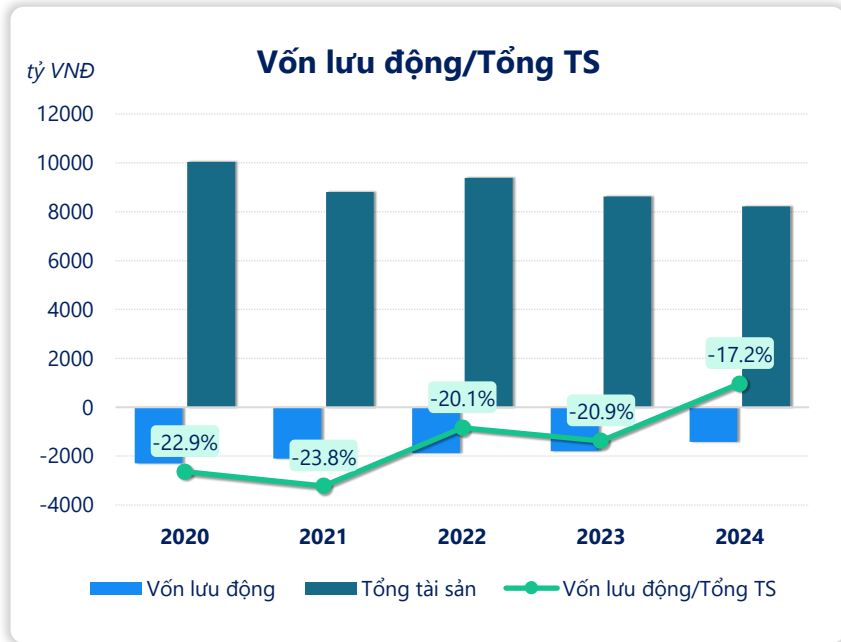
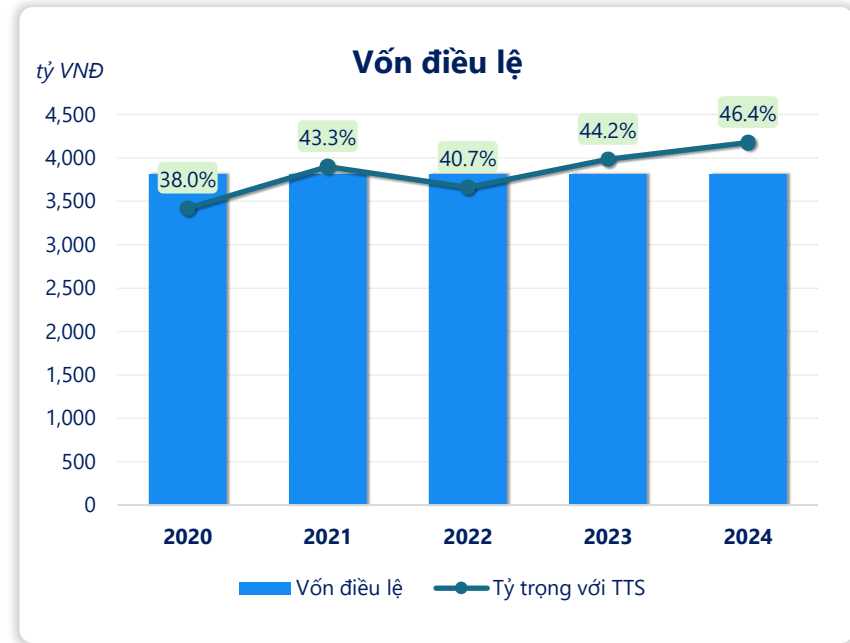
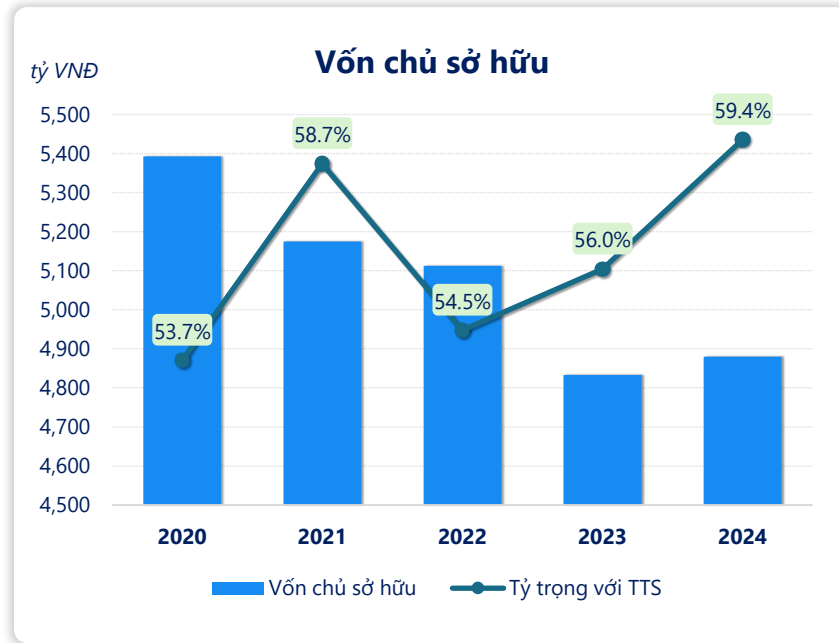


(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>8,222</b>	<b>8,624</b>	<b>-4.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,904</b>	<b>1,969</b>	<b>-3.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	849	607	39.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.0	16.2	5.1%
Phải thu ngắn hạn	342	439	-22.1%
Hàng tồn kho	646	847	-23.7%
Tài sản ngắn hạn khác	50.3	59.9	-16.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>6,318</b>	<b>6,655</b>	<b>-5.1%</b>
Phải thu dài hạn	22.7	21.4	6.1%
Tài sản cố định	5,074	5,001	1.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	526	1,061	-50.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	36.5	31.2	17.0%
Tài sản dài hạn khác	659	540	22.1%
Lợi thế thương mại	0.07	0.10	-33.3%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>3,342</b>	<b>3,791</b>	<b>-11.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>3,321</b>	<b>3,771</b>	<b>-11.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,511	1,578	-4.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,130	1,231	-8.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>21.0</b>	<b>19.7</b>	<b>6.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,880</b>	<b>4,833</b>	<b>1.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,880</b>	<b>4,833</b>	<b>1.0%</b>
Vốn điều lệ	3,816	3,816	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>7,963</b>	<b>7,064</b>	<b>8,918</b>	<b>7,049</b>	<b>6,884</b>
Giá vốn hàng bán	6,607	6,195	8,026	6,445	6,239
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1,356</b>	<b>869</b>	<b>892</b>	<b>604</b>	<b>645</b>
Doanh thu HĐTC	11.7	18.2	6.27	6.18	9.62
Chi phí TC	223	125	143	160	95.8
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>181</b>	<b>99.9</b>	<b>76.3</b>	<b>124</b>	<b>53.9</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	150	131	179	174	181
Chi phí QLDN	201	168	242	242	285
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>794</b>	<b>464</b>	<b>334</b>	<b>34.1</b>	<b>93.8</b>
Lợi nhuận khác	-26.1	-2.01	-9.64	-9.37	-8.06
<b>LN trước thuế</b>	<b>768</b>	<b>462</b>	<b>324</b>	<b>24.7</b>	<b>85.7</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>608</b>	<b>369</b>	<b>258</b>	<b>18.0</b>	<b>65.2</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>608</b>	<b>369</b>	<b>258</b>	<b>17.7</b>	<b>65.0</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,249	735	586	482	570
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-83.7	-114	-187	-143	-90.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-905	-1,404	-19.1	-408	-239
Tiền đầu kỳ	818	1,079	296	676	607
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>261</b>	<b>-782</b>	<b>380</b>	<b>-68.8</b>	<b>241</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.02	-0.52	0.27	0.87
Tiền cuối kỳ	1,079	296	676	607	849